

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG SỐ VIKKI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 260/2026/CV-VikkiBankS

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam.

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki**
Mã chứng khoán/Mã thành viên: 014
Địa chỉ: 62-70 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại liên hệ: (028) 3821 8666 Fax: (028) 3821 5445
E-mail: info@vikkibanks.vn
2. Nội dung thông tin công bố:
- Báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 4 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 đã được soát xét;
 - Công văn giải trình về ý kiến kiểm toán có ngoại trừ trên Báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ năm 2026;
 - Công văn giải trình biến động lợi nhuận trước và sau kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2026.
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/8/2026 tại đường dẫn: <https://vikkibanks.vn/tin-tuc/cong-bo-thong-tin>
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 4 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 đã được soát xét;
- Công văn giải trình về ý kiến kiểm toán có ngoại trừ trên Báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ năm 2026;
- Công văn giải trình biến động lợi nhuận trước và sau kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2026.

Đại diện tổ chức
NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Bùi Mai Phương Thảo

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026
đến ngày 30 tháng 06 năm 2026



**Shape the future
with confidence**

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	14
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	15 - 56

IB
ON
TI
ST
ET
HC

P: C
CÔ
CỄ
HƯN
ÂN
V
V

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki hiện hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 01/GP-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 04 năm 2026 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302941973, sửa đổi lần thứ 16 ngày 24 tháng 04 năm 2026.

Trước đây, Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000059 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 05 năm 2003 và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 12/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 05 năm 2003.

Theo Quyết định số 107/QĐ-UBCK ngày 26 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty đã thực hiện chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sang công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2026. Công ty hoạt động theo Điều lệ được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 28 tháng 5 năm 2026.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tự doanh chứng khoán, lưu ký chứng khoán, quản lý sổ cổ đông, giao dịch ký quỹ chứng khoán và dịch vụ ứng trước tiền bán chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại 62 - 70 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, và hai chi nhánh như sau:

- ▶ Chi nhánh Hà Nội: Số 181 Nguyễn Lương Bằng, Phường Đồng Đa, TP. Hà Nội
- ▶ Chi nhánh Sài Gòn: Số 60, 62, 64, 66, 68, 70 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng thành viên của Công ty từ ngày 1 tháng 4 năm 2026 đến ngày 27 tháng 5 năm 2026 như sau:

Họ tên	Chức vụ	Đảm nhiệm chức vụ
Ông Nguyễn Hữu Trí	Chủ tịch	Đến ngày 27 tháng 05 năm 2026
Ông Quách Minh Trí	Thành viên	Đến ngày 27 tháng 05 năm 2026
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc	Đến ngày 27 tháng 05 năm 2026

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty từ ngày 28 tháng 5 năm 2026 đến ngày báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Hữu Trí	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2026
Ông Nguyễn Trường Thành	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2026
Ông Quách Minh Trí	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2026
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2026
Bà Lê Quang Ngọc Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2026

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty từ ngày 1 tháng 4 năm 2026 đến ngày 27 tháng 5 năm 2026 như sau:

Họ tên	Chức vụ	Đảm nhiệm chức vụ
Ông Trần Thiên Phước	Trưởng ban kiểm Thành viên	Đến ngày 27 tháng 5 năm 2026

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty từ ngày 28 tháng 5 năm 2026 đến ngày báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Thiên Phước	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2026
Ông Trần Minh Pháp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2026
Ông Lê Nguyễn Quang Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2026

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và đến ngày báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 6 năm 2026
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2026 và thực hiện nhiệm vụ đến hết ngày 31 tháng 5 năm 2026
Bà Lê Thị Như Nguyệt	Kế toán Trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 6 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người Đại diện pháp luật của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng số Vikki trong kỳ và đến ngày báo cáo giữa niên độ này là ông Nguyễn Hữu Trí, Chủ tịch Công ty.

Ông Huỳnh Anh Tuấn, chức danh Tổng Giám đốc, được ông Nguyễn Hữu Trí ủy quyền ký báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Giấy Ủy quyền số 07/2026/QĐ-HĐQT ngày 10 tháng 04 năm 2026.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ;
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026



Ông Huỳnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12859886/E-69298435/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 56, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 13 - Tài sản tài chính dài hạn, tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty đang ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Địa ốc Đồng Á với giá gốc là 12.100.000.000 VND và khoản dự phòng giảm giá đầu tư là 3.153.717.038 VND (tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 giá gốc là 12.100.000.000 VND và khoản dự phòng giảm giá đầu tư là 3.153.717.038 VND).

Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá tính hợp lý của khoản dự phòng nêu trên tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 03 năm 2026. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh khoản dự phòng này hay không, cũng như ảnh hưởng của các điều chỉnh đó (nếu có) đến báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 cũng như cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng có thể có của vấn đề được mô tả tại đoạn "***Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ***", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B01a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		256.391.585.382	195.296.596.716
110	I. Tài sản tài chính		255.399.770.140	193.877.431.746
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	52.808.254.043	13.595.945.532
111.1	a. Tiền		16.808.254.043	1.595.945.532
111.2	b. Các khoản tương đương tiền		36.000.000.000	12.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	17.512.541.684	18.560.858.466
114	3. Các khoản cho vay	7.2	169.449.002.759	160.127.182.430
117	4. Các khoản phải thu	8	16.360.292.957	16.112.695.268
117.1	a. Phải thu bán các tài sản tài chính		15.252.400.000	15.252.400.000
117.2	b. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		1.107.892.957	860.295.268
117.4	- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		1.107.892.957	860.295.268
118	5. Trả trước cho người bán		1.486.500.000	60.882.000
119	6. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	23.074.605.456	10.724.244.809
122	7. Các khoản phải thu khác	10	32.137.673.341	32.137.673.341
129	8. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	11	(57.429.100.100)	(57.442.050.100)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		991.815.242	1.419.164.970
131	1. Tạm ứng		77.990.000	42.540.000
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	900.325.242	1.100.184.952
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		13.500.000	13.500.000
136	4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	21	-	262.940.018
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		44.154.359.323	44.814.017.131
210	I. Tài sản tài chính dài hạn	13	21.468.406.523	21.468.406.523
212	1. Các khoản đầu tư		136.980.581.556	136.980.581.556
212.4	a. Đầu tư dài hạn khác		136.980.581.556	136.980.581.556
213	2. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính dài hạn		(115.512.175.033)	(115.512.175.033)
220	II. Tài sản cố định		1.828.002.840	2.390.126.509
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	833.565.756	1.025.589.425
222	a. Nguyên giá		13.529.042.657	13.529.042.657
223a	b. Giá trị hao mòn lũy kế		(12.695.476.901)	(12.503.453.232)
227	2. Tài sản cố định vô hình	15	994.437.084	1.364.537.084
228	a. Nguyên giá		22.305.436.934	22.305.436.934
229a	b. Giá trị hao mòn lũy kế		(21.310.999.850)	(20.940.899.850)
250	III. Tài sản dài hạn khác		20.857.949.960	20.955.484.099
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		50.000.000	50.000.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	12	807.949.960	905.484.099
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16	20.000.000.000	20.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		300.545.944.705	240.110.613.847

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B01a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		35.654.705.067	9.749.769.652
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		35.654.705.067	9.749.769.652
312	1. Vay ngắn hạn	17	9.400.000.000	6.000.000.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	18	5.320.983.333	336.022.688
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	19	35.908.192	35.908.192
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	604.162.000	604.162.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	17.350.017.590	726.519.044
323	6. Phải trả người lao động	22	1.268.902.151	476.105.433
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		72.202.747	72.202.747
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	489.400.000	422.400.000
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	24	1.112.136.857	1.075.457.351
331	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		992.197	992.197
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		264.891.239.638	230.360.844.195
410	I. Vốn chủ sở hữu		264.891.239.638	230.360.844.195
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25.1	500.000.000.000	500.000.000.000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		8.902.712.767	8.902.712.767
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.902.712.768	8.902.712.768
416	4. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.770.434.156	11.770.434.156
417	5. Lỗ lũy kế	25.2	(264.684.620.053)	(299.215.015.496)
417.1	a. Lỗ đã thực hiện		(254.413.749.337)	(290.201.211.562)
417.2	b. Lỗ chưa thực hiện		(10.270.870.716)	(9.013.803.934)
440	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		300.545.944.705	240.110.613.847



PHỤ
KI
HÀNH
K
P

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành		500.000.000.000	-
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của Công ty	26.1	5.060.320.000	14.162.720.000
010	3. Tài sản tài chính chờ về của Công ty	26.2	123.600.000	-
012	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Công ty	26.3	81.894.930.000	72.512.530.000
013	5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Công ty	26.4	167.000.000	280.000.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	26.5	5.726.384.113.600	1.848.836.441.200
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		5.368.054.563.600	1.817.666.921.200
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		11.160.800.000	12.016.050.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		11.118.000.000	11.118.000.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		2.990.450.000	3.375.500.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		333.060.300.000	4.659.970.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	26.6	310.553.190.000	4.513.760.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		310.553.190.000	4.487.510.000
022.4	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		-	26.250.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	26.7	611.845.020.000	12.775.760.000
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	26.8	2.720.200.000	5.633.190.000
026	5. Tiền gửi của khách hàng		3.863.377.514.278	191.962.143.875
027	a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26.9	273.533.434.457	126.375.051.640
028	b. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	26.9	3.587.016.889.840	41.108.307.427
029	c. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	26.9	1.773.006.160	23.424.600.987
029.1	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		1.771.977.680	23.423.573.200
029.2	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		1.028.480	1.027.787
030	d. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	26.10	1.054.183.821	1.054.183.821

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26.11	3.862.323.330.457	190.907.960.054
031.1	a. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		3.861.562.148.536	190.198.032.503
031.2	b. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		761.181.921	709.927.551
035	7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	26.12	1.054.183.821	1.054.183.821

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Lê Thị Như Nguyệt
Kế toán trưởng

Bà Lê Thị Như Nguyệt
Kế toán trưởng



Ông Huỳnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

B02a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND
01	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01.1	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		375.653.426	945.884.452
01.3	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL		-	594.405.000
	b. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	27.2	375.653.426	351.479.452
03	2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27.2	5.097.164.444	4.120.936.271
06	3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27.3	56.481.107.389	3.559.777.540
09	4. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	27.3	390.567.837	184.711.604
10	5. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	27.3	16.363.635	16.363.635
11	6. Thu nhập từ hoạt động khác	27.3	1.899.000	1.908.000
20	Cộng doanh thu hoạt động		62.362.755.731	8.829.581.502
21	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21.1	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		1.257.066.782	2.072.035.641
21.2	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL		-	175.420.000
	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.1	1.257.066.782	1.896.615.641
26	2. Chi phí hoạt động tự doanh	29	218.445.160	206.551.771
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	29	13.043.697.371	3.700.355.303
30	4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	29	373.373.660	246.244.770
31	5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	29	123.000	123.000
32	6. Chi phí các dịch vụ khác	29	95.773.153	70.624.259
40	Cộng chi phí hoạt động		14.988.479.126	6.295.934.744
42	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	28	610.463.352	908.489.449
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		610.463.352	908.489.449
52	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	1. Chi phí lãi vay	30	430.619.178	1.000.000
54	2. Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30	-	(179.113.459)
60	Cộng chi phí/(doanh thu) tài chính		430.619.178	(178.113.459)
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	31	4.085.111.405	3.714.553.606
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		43.469.009.374	(94.303.940)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

B02a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		-	-
72	2. Chi phí khác		-	-
80	Cộng kết quả hoạt động khác		-	-
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		43.469.009.374	(94.303.940)
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		44.726.076.156	1.802.311.701
92	2. Lỗ chưa thực hiện		(1.257.066.782)	(1.896.615.641)
100	IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN			
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	8.938.613.931	354.939.912
200	X. LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		34.530.395.443	(449.243.852)
500	XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG		690	-
501	1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)		690	-

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Như Nguyệt
Kế toán trưởng

Bà Lê Thị Như Nguyệt
Kế toán trưởng

Ông Huỳnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

B03a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính		(1.047.382.359.981)	(1.024.251.131.245)
02	2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính		1.013.829.128.003	1.005.532.308.942
04	3. Cổ tức đã nhận		30.900.000	25.000.000
05	4. Tiền lãi đã thu		5.393.693.640	4.049.449.719
06	5. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của công ty chứng khoán		(430.619.178)	(1.000.000)
07	6. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho công ty chứng khoán		(5.335.997.682)	(827.400.291)
08	7. Tiền chi trả cho người lao động		(2.954.171.398)	(3.709.991.707)
09	8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động công ty chứng khoán		(2.249.697.226)	(5.776.549.463)
11	9. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		888.211.884.836	55.365.814.853
12	10. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(814.266.600.788)	(88.111.998.318)
20	Tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		34.846.160.226	(57.705.497.510)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
25	1. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn		966.148.285	1.187.489.448
30	Tiền thuần từ hoạt động đầu tư		966.148.285	1.187.489.448
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	1. Tiền vay gốc		3.400.000.000	6.000.000.000
33.2	a. Tiền vay khác		3.400.000.000	6.000.000.000
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.400.000.000	6.000.000.000
50	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		39.212.308.511	(50.518.008.062)
60	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	5	13.595.945.532	64.113.953.594
61	Tiền		1.595.945.532	7.613.953.594
62	Các khoản tương đương tiền		12.000.000.000	56.500.000.000
70	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	52.808.254.043	13.595.945.532
71	Tiền		16.808.254.043	1.595.945.532
72	Các khoản tương đương tiền		36.000.000.000	12.000.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

B03a-CTCK

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND
01	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
02	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		1.285.391.134.460	827.453.163.680
07	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(28.630.206.813.510)	(1.388.661.690.596)
09	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		31.016.386.923.492	592.162.877.344
12	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(155.874.039)	(101.003.236)
13	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.358.870	1.304.085
20	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(1.358.870)	(23.103.430)
30	Tăng tiền thuần trong kỳ		3.671.415.370.403	30.831.547.847
31	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		191.962.143.875	161.130.596.028
32	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		191.962.143.875	161.130.596.028
33	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26.9	126.375.051.640	130.501.437.498
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	26.9	23.424.600.987	12.883.331.925
35	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	26.9	41.108.307.427	16.669.843.439
40	- Tiền gửi của tổ chức phát hành	26.10	1.054.183.821	1.075.983.166
41	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		3.863.377.514.278	191.962.143.875
42	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		3.863.377.514.278	191.962.143.875
43	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26.9	273.533.434.457	126.375.051.640
44	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	26.9	3.587.016.889.840	41.108.307.427
45	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	26.9	1.773.006.160	23.424.600.987
	- Tiền gửi của tổ chức phát hành	26.10	1.054.183.821	1.054.183.821

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Lê Thị Như Nguyệt
Kế toán trưởng

Bà Lê Thị Như Nguyệt
Kế toán trưởng

Ông Huỳnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

B04a-CTCK

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số tăng/(giảm) trong kỳ				Số cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND	Ngày 01 tháng 04 năm 2026 VND	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND
				Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25.1	500.000.000.000	500.000.000.000	-	-	-	-	500.000.000.000	500.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		8.902.712.767	8.902.712.767	-	-	-	-	8.902.712.767	8.902.712.767
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.902.712.768	8.902.712.768	-	-	-	-	8.902.712.768	8.902.712.768
4. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.770.434.156	11.770.434.156	-	-	-	-	11.770.434.156	11.770.434.156
5. Lỗ lũy kế	25.2	(298.765.771.644)	(299.215.015.496)	1.447.371.789	(1.896.615.641)	35.787.462.225	(1.257.066.782)	(299.215.015.496)	(264.684.620.053)
Lỗ đã thực hiện		(291.648.583.351)	(290.201.211.562)	1.447.371.789	-	35.787.462.225	-	(290.201.211.562)	(254.413.749.337)
Lỗ chưa thực hiện		(7.117.188.293)	(9.013.803.934)	-	(1.896.615.641)	-	(1.257.066.782)	(9.013.803.934)	(10.270.870.716)
TỔNG CỘNG		230.810.088.047	230.360.844.195	1.447.371.789	(1.896.615.641)	35.787.462.225	(1.257.066.782)	230.360.844.195	264.891.239.638

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Người lập:

Bà Lê Thị Như Nguyệt
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:

Bà Lê Thị Như Nguyệt
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Huỳnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và

cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki hiện hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 01/GP-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 04 năm 2026 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302941973, sửa đổi lần thứ 16 ngày 24 tháng 04 năm 2026.

Trước đây, Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000059 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 05 năm 2003 và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 12/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 05 năm 2003.

Theo Quyết định số 107/QĐ-UBCK ngày 26 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty đã thực hiện chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sang công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2026. Công ty hoạt động theo Điều lệ được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 28 tháng 5 năm 2026.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tự doanh chứng khoán, lưu ký chứng khoán, quản lý sổ cổ đông, giao dịch ký quỹ chứng khoán và dịch vụ ứng trước tiền bán chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại 62 - 70 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, và hai chi nhánh như sau:

- Chi nhánh Hà Nội: Số 181 Nguyễn Lương Bằng, Phường Đồng Đa, TP. Hà Nội
- Chi nhánh Sài Gòn: Số 60, 62, 64, 66, 68, 70 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 61 người (ngày 31 tháng 03 năm 2026: 60 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 đồng, vốn chủ sở hữu là 264.891.239.638 đồng và tổng tài sản là 300.545.944.705 đồng.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Theo quy định tại Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 ("Thông tư 121") và các thông tư sửa đổi có liên quan đến hạn chế về hoạt động đầu tư của công ty chứng khoán, quy định một số khoản mục hạn chế đầu tư đối với công ty chứng khoán như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và
cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 ***Mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ***

Công ty đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và các Thông tư sửa đổi, bổ sung.

2.2 ***Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và

cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Do Công ty chuyển đổi loại hình doanh nghiệp và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 04 năm 2026, kỳ kế toán năm đầu tiên của Công ty cổ phần bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này, kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 và kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

2.6 Thông tin so sánh

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính này, các dữ liệu tương ứng của báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026 và các thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan kèm theo được trình bày cho mục đích cung cấp thông tin và không mang tính so sánh với số liệu của kỳ hiện hành.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo giữa niên độ này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và

cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và

cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá đóng cửa tại ngày hủy niêm yết;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là giá theo nhận định của Công ty trên cơ sở đối chiếu giá trị sổ sách và tham khảo giá giao dịch trên thị trường;
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính, giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi Thông tư 48.

4.6 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao, và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và

cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.8 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua, bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng. Cuối kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính dài hạn được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa giá trị vốn góp ban đầu của đơn vị đầu tư so với vốn chủ sở hữu thực có của đơn vị nhận đầu tư tại ngày lập báo cáo giữa niên độ. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính dài hạn được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không phải lập dự phòng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và

cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí để vay của các khoản cho vay*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và
cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK



4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 6 năm
Máy móc, thiết bị	1 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1 - 6 năm
Thiết bị quản lý	3 - 6 năm
Tài sản hữu hình khác	3 năm
Phần mềm kế toán và giao dịch chứng khoán	3 - 5 năm
Phần mềm ứng dụng khác	3 - 8 năm

4.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba mươi sáu (36) tháng vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí mua thiết bị văn phòng; và
- Chi phí trả trước khác.

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 Các khoản vay

Các khoản vay được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và

cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Lợi ích của nhân viên

4.17.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.17.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.17.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 33 Luật Việc làm số 74/2025/QH15 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 374/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức tối đa bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích tối đa 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.18 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và

cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

4.20 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

4.21 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và

cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán giữa niên độ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.23 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán giữa niên độ là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và

cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.25 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND
Tiền	16.808.254.043	1.595.945.532
Tiền mặt tại quỹ	15.089.349	12.443.749
Tiền gửi ngân hàng	16.740.852.636	1.531.216.086
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	52.312.058	52.285.697
Các khoản tương đương tiền	36.000.000.000	12.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng (*)	36.000.000.000	12.000.000.000
	52.808.254.043	13.595.945.532

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng và lãi suất từ 4,5%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng và lãi suất 4,5%/năm).

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
Của công ty	16.700	208.750.000
- Chứng khoán khác	16.700	208.750.000
Của nhà đầu tư	690.829.086	36.905.416.244.600
- Cổ phiếu	668.044.233	36.867.830.336.500
- Chứng chỉ quỹ	553	18.293.100
- Chứng khoán khác	22.784.300	37.567.615.000
	690.845.786	36.905.624.994.600

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và

cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Ngày 31 tháng 03 năm 2026	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	14.730.680.000	11.896.963.000	14.521.930.000	12.638.150.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	3.011.050.000	2.489.135.000	2.802.300.000	2.596.850.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam (DBC)	2.956.670.000	2.139.928.000	2.956.670.000	2.389.600.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIETCAP (VCI)	2.924.000.000	2.629.800.000	2.924.000.000	2.883.600.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (CTG)	2.464.000.000	2.037.000.000	2.464.000.000	2.076.000.000
Công ty Cổ phần FPT (FPT)	1.896.460.000	1.263.600.000	1.896.460.000	1.344.600.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI)	1.478.500.000	1.337.500.000	1.478.500.000	1.347.500.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	8.052.732.400	615.578.684	8.052.732.400	922.708.466
Công ty CP Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh (HSI)	7.364.898.000	375.296.000	7.364.898.000	666.150.400
Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS (OCBS)	687.200.000	240.282.684	687.200.000	256.558.066
Khác	634.400	-	634.400	-
Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
	27.783.412.400	17.512.541.684	27.574.662.400	18.560.858.466

7.2 Các khoản cho vay

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Ngày 31 tháng 03 năm 2026	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Cho vay hoạt động kỳ quỹ chứng khoán	165.286.673.326	165.286.673.326	148.798.626.839	148.798.626.839
Ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	4.162.329.433	4.162.329.433	11.328.555.591	11.328.555.591
	169.449.002.759	169.449.002.759	160.127.182.430	160.127.182.430

(*) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của các khoản cho vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay (nếu có).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính FVTPL

Tài sản tài chính FVTPL	Ngày 30 tháng 06 năm 2026				Ngày 31 tháng 03 năm 2026			
	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND			Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
1. Cổ phiếu niêm yết								
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	3.011.050.000	-	(521.915.000)	2.489.135.000	2.802.300.000	-	(205.450.000)	2.596.850.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam (DBC)	2.956.670.000	-	(816.742.000)	2.139.928.000	2.956.670.000	-	(567.070.000)	2.389.600.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIETCAP (VCI)	2.924.000.000	-	(294.200.000)	2.629.800.000	2.924.000.000	-	(40.400.000)	2.883.600.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (CTG)	2.464.000.000	-	(427.000.000)	2.037.000.000	2.464.000.000	-	(388.000.000)	2.076.000.000
Công ty Cổ phần FPT (FPT)	1.896.460.000	-	(632.860.000)	1.263.600.000	1.896.460.000	-	(551.860.000)	1.344.600.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI)	1.478.500.000	-	(141.000.000)	1.337.500.000	1.478.500.000	-	(131.000.000)	1.347.500.000
	14.730.680.000	-	(2.833.717.000)	11.896.963.000	14.521.930.000	-	(1.883.780.000)	12.638.150.000
2. Cổ phiếu chưa niêm yết								
Công ty CP Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh (HSI)	7.364.898.000	-	(6.989.602.000)	375.296.000	7.364.898.000	-	(6.698.747.600)	666.150.400
Công ty CP Chứng khoán OCBS (OCBS)	687.200.000	-	(446.917.316)	240.282.684	687.200.000	-	(430.641.934)	256.558.066
Khác	634.400	-	(634.400)	-	634.400	-	(634.400)	-
	8.052.732.400	-	(7.437.153.716)	615.578.684	8.052.732.400	-	(7.130.023.934)	922.708.466
3. Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
	27.783.412.400	-	(10.270.870.716)	17.512.541.684	27.574.662.400	-	(9.013.803.934)	18.560.858.466



Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và

cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND
Phải thu bán các tài sản tài chính (*)	15.252.400.000	15.252.400.000
<i>Chi tiết như sau:</i>		
- Hoàng Thị Duyên	5.252.400.000	5.252.400.000
- Nguyễn Huy Dũng	4.300.000.000	4.300.000.000
- Nguyễn Thị Bích Thủy	3.300.000.000	3.300.000.000
- Lý Đỗ Nhã Phương	2.400.000.000	2.400.000.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	1.107.892.957	860.295.268
- Lãi dự thu từ cho vay ký quỹ chứng khoán	993.975.149	697.445.953
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	113.917.808	142.849.315
- Dự thu cổ tức	-	20.000.000
	16.360.292.957	16.112.695.268

(*) Khoản mục này bao gồm các khoản phải thu bán các tài sản tài chính được Công ty đánh giá là không có khả năng thu hồi. Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản phải thu này.

9. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	22.159.510.093	9.944.204.560
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	712.639.902	606.067.810
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	141.000.000	141.000.000
Các khoản phải thu khác	61.455.461	32.972.439
	23.074.605.456	10.724.244.809

Bao gồm trong phải thu hoạt động môi giới chứng khoán tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 03 năm 2026 là khoản phải thu với giá trị là 9.889.631.272 đồng từ các cá nhân là nhân viên cũ của Công ty do các nhân viên này đã không tuân thủ quy trình nghiệp vụ và chính sách của Công ty trong quá trình thực hiện giao dịch và làm việc với khách hàng dẫn đến sai sót đã xảy ra trước đây. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ số tiền chưa thu được dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của khoản phải thu này.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và

cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND
Phải thu khách hàng về đặt cọc mua chứng khoán chưa niêm yết (*)	31.600.000.000	31.600.000.000
- Đặng Thị Kim Liên	16.300.000.000	16.300.000.000
- Võ Văn Tâm	15.300.000.000	15.300.000.000
Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý	477.211.431	477.211.431
Các khoản phải thu khác	60.461.910	60.461.910
	32.137.673.341	32.137.673.341

(*) Các khoản phải thu khách hàng về đặt cọc mua chứng khoán chưa niêm yết được Công ty đánh giá là không có khả năng thu hồi. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản phải thu này.

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Chi tiết số dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Ngày 31 tháng 03 năm 2026	
	Giá trị phải thu khó đòi VND	Số dư dự phòng VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Số dư dự phòng VND
Dự phòng phải thu khách hàng về đặt cọc mua chứng khoán chưa niêm yết	31.600.000.000	31.600.000.000	31.600.000.000	31.600.000.000
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính	15.252.400.000	15.252.400.000	15.252.400.000	15.252.400.000
Dự phòng phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	9.889.631.272	9.889.631.272	9.889.631.272	9.889.631.272
Dự phòng phải thu tài sản thiếu chờ xử lý	477.211.431	477.211.431	477.211.431	477.211.431
Dự phòng phải thu hoạt động tư vấn tài chính	141.000.000	141.000.000	141.000.000	141.000.000
Dự phòng phải thu khác	68.857.397	68.857.397	81.807.397	81.807.397
	57.429.100.100	57.429.100.100	57.442.050.100	57.442.050.100

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và

cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	900.325.242	1.100.184.952
- Chi phí liên quan đến phần mềm	330.713.000	259.432.000
- Phí dịch vụ cung cấp thông tin trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	243.900.000	365.850.000
- Phí thuê đường truyền và internet	113.145.000	3.520.000
- Thiết bị tin học	1.334.322	3.620.322
- Phí bảo trì hệ thống phần mềm kế toán và giao dịch chứng khoán	-	250.000.003
- Công cụ, dụng cụ khác	-	112.310
- Phí dịch vụ khác	211.232.920	217.650.317
Chi phí trả trước dài hạn	807.949.960	905.484.099
- Chi phí sửa chữa văn phòng	319.674.733	381.308.983
- Thiết bị, đồ dùng văn phòng	189.541.455	236.701.455
- Máy vi tính	157.161.000	128.724.000
- Phí thuê đường truyền và internet	24.326.307	33.537.000
- Chi phí liên quan đến phần mềm	2.353.600	2.797.600
- Chi phí trả trước khác	114.892.865	122.415.061
	1.708.275.202	2.005.669.051

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

13. TÀI SẢN TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác và dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính dài hạn như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026			Ngày 31 tháng 03 năm 2026		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Thịnh Phát	33.140.516.000	33.140.516.000	(*)	33.140.516.000	33.140.516.000	(*)
Công ty Cổ phần Thương mại Thủy sản Á Châu (ACF)	30.860.999.556	30.860.999.556	(*)	30.860.999.556	30.860.999.556	(*)
Công ty Cổ phần An Tôn Nguyễn	23.000.000.000	23.000.000.000	(*)	23.000.000.000	23.000.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Vật liệu Tự dính Việt Nam	16.000.000.000	16.000.000.000	(*)	16.000.000.000	16.000.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á	12.100.000.000	3.153.717.038	(*)	12.100.000.000	3.153.717.038	(*)
Công ty Cổ phần Sóng Việt	8.183.300.000	78.220.331	(*)	8.183.300.000	78.220.331	(*)
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Tam Quan Bình Định	3.990.000.000	3.990.000.000	(*)	3.990.000.000	3.990.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Bất động sản DIC (DIC - Resco)	3.817.280.000	-	(*)	3.817.280.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Lâm sản - Tiểu thủ Công nghiệp (Upexim)	2.873.475.000	2.873.475.000	(*)	2.873.475.000	2.873.475.000	(*)
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế (ITC)	1.600.000.000	1.600.000.000	(*)	1.600.000.000	1.600.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Địa ốc 9	1.415.011.000	815.247.108	(*)	1.415.011.000	815.247.108	(*)
	136.980.581.556	115.512.175.033		136.980.581.556	115.512.175.033	
Giá trị thuần tại thời điểm cuối kỳ	21.468.406.523			21.468.406.523		

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và hiện tại không có hướng dẫn cụ thể về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</i>	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND</i>	<i>Thiết bị quản lý VND</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá						
Ngày 01 tháng 04 năm 2026	1.253.041.000	1.097.131.746	3.278.248.504	7.738.373.611	162.247.796	13.529.042.657
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	1.253.041.000	1.097.131.746	3.278.248.504	7.738.373.611	162.247.796	13.529.042.657
Hao mòn lũy kế						
Ngày 01 tháng 04 năm 2026	1.202.037.710	1.097.131.746	3.035.351.858	7.050.845.090	118.086.828	12.503.453.232
Khấu hao trong kỳ	6.024.000	-	30.446.669	150.783.000	4.770.000	192.023.669
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	1.208.061.710	1.097.131.746	3.065.798.527	7.201.628.090	122.856.828	12.695.476.901
Giá trị còn lại						
Ngày 01 tháng 04 năm 2026	51.003.290	-	242.896.646	687.528.521	44.160.968	1.025.589.425
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	44.979.290	-	212.449.977	536.745.521	39.390.968	833.565.756

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 9.944.169.157 đồng (tại ngày 31 tháng 03 năm 2026: 9.745.614.157 đồng).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và

cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm kế toán và giao dịch chứng khoán VND</i>	<i>Phần mềm ứng dụng khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 01 tháng 04 năm 2026	15.534.956.174	6.770.480.760	22.305.436.934
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	15.534.956.174	6.770.480.760	22.305.436.934
Hao mòn lũy kế			
Ngày 01 tháng 04 năm 2026	14.266.986.671	6.673.913.179	20.940.899.850
Hao mòn trong kỳ	360.020.000	10.080.000	370.100.000
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	14.627.006.671	6.683.993.179	21.310.999.850
Giá trị còn lại			
Ngày 01 tháng 04 năm 2026	1.267.969.503	96.567.581	1.364.537.084
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	907.949.503	86.487.581	994.437.084

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 20.864.436.934 đồng (tại ngày 31 tháng 03 năm 2026: 15.864.436.934 đồng).

16. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 40/QĐ-HĐTV ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ thanh toán, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND</i>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	9.502.978.172	9.502.978.172
Tiền lãi phân bổ	10.377.021.828	10.377.021.828
	20.000.000.000	20.000.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

17. VAY NGẮN HẠN

	<i>Lãi suất vay %/năm</i>	<i>Ngày 01 tháng 04 năm 2026 VND</i>	<i>Số phát sinh trong kỳ VND</i>	<i>Số tất toán trong kỳ VND</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND</i>
Vay ngắn hạn					
- Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Sài Gòn	9,60%	6.000.000.000	3.400.000.000	-	9.400.000.000

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, số dư thể hiện các khoản vay từ các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn dưới 1 năm theo hợp đồng vay, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng mệnh giá 5.000.000.000 đồng đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay (*Thuyết minh 7.1*).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có khoản vay nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và

cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	5.105.508.851	275.043.018
Phải trả Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	214.877.982	60.383.170
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	596.500	596.500
	5.320.983.333	336.022.688

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND
Các khoản phải trả người bán khác	35.908.192	35.908.192

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Bột Mì	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH MTV 27/7 Thành phố Hồ Chí Minh	67.500.000	67.500.000
Công ty TNHH MTV – Công ty XNK Ngành In TP.HCM (Primexco)	63.800.000	63.800.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận (Hamico)	60.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần Công Trình Giao Thông Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	50.000.000	50.000.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	262.862.000	262.862.000
	604.162.000	604.162.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và

cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Ngày 01 tháng 04 năm 2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(262.940.018)	8.938.613.931	(316.482.946)	8.359.190.967
Thuế giá trị gia tăng	48.539.232	1.949.985	(335.500)	50.153.717
Thuế thu nhập cá nhân (TNCN)	677.979.812	10.191.694.997	(1.929.001.903)	8.940.672.906
- Thuế TNCN của nhân viên	127.224.784	(74.384.699)	-	52.840.085
- Thuế TNCN của nhà đầu tư	539.046.316	10.220.903.838	(1.895.389.016)	8.864.561.138
- Thuế TNCN khác	11.708.712	45.175.858	(33.612.887)	23.271.683
Các loại thuế khác	-	3.876.877	(3.876.877)	-
	463.579.026	19.136.135.790	(2.249.697.226)	17.350.017.590
Trong đó:				
Phải thu	(262.940.018)			-
Phải trả	726.519.044			17.350.017.590

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND
Lương kinh doanh bổ sung bộ phận Phát triển kinh doanh Môi giới và dịch vụ Ngân hàng Đầu tư	718.068.362	218.076.645
Lương hiệu quả kinh doanh và thù lao	540.610.001	247.805.000
Lương và phụ cấp khác	10.223.788	10.223.788
	1.268.902.151	476.105.433

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND
Phải trả dịch vụ chuyên môn	337.000.000	270.000.000
Chi phí tín học	100.000.000	100.000.000
Phải trả Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki	23.900.000	23.900.000
Chi phí phải trả khác	28.500.000	28.500.000
	489.400.000	422.400.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và
cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

24. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND
Phải trả đặt cọc theo hợp đồng tư vấn đầu tư	844.680.231	844.680.231
Phải trả thù lao cung cấp nguồn khách hàng	100.737.513	214.372.892
Các khoản phải trả, phải nộp khác	166.719.113	16.404.228
	1.112.136.857	1.075.457.351

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Bên góp vốn, số vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty tại thời điểm cuối kỳ là:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Cổ phần Kazon Investment	425.050.000.000	85,01
Nguyễn Trường Thành	50.000.000.000	10,00
Ngân hàng TNHH Một thành viên Số Vikki	24.950.000.000	4,99
	500.000.000.000	100,00

Chi tiết cổ phiếu của Công ty tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	50.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	-
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	-

25.2 Lỗ lũy kế

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND
Lỗ đã thực hiện	254.413.749.337	290.201.211.562
Lỗ chưa thực hiện	10.270.870.716	9.013.803.934
	264.684.620.053	299.215.015.496

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và

cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

26.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của Công ty

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	5.060.320.000	14.162.720.000

26.2 Tài sản tài chính chờ về của Công ty

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND
Chứng khoán chờ về	123.600.000	-

26.3 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Công ty

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND
Cổ phiếu (mệnh giá)	81.894.930.000	72.512.530.000

26.4 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Công ty

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Công ty	167.000.000	280.000.000

26.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	5.368.054.563.600	1.817.666.921.200
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	11.160.800.000	12.016.050.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	11.118.000.000	11.118.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	2.990.450.000	3.375.500.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	333.060.300.000	4.659.970.000
	5.726.384.113.600	1.848.836.441.200

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và

cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

26.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	310.553.190.000	4.487.510.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	26.250.000
	310.553.190.000	4.513.760.000

26.7 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	611.845.020.000	12.775.760.000

26.8 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	2.720.200.000	5.633.190.000

26.9 Tiền gửi của khách hàng

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	273.533.434.457	126.375.051.640
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	272.774.282.288	125.667.207.320
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	759.152.169	707.844.320
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	3.587.016.889.840	41.108.307.427
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.773.006.160	23.424.600.987
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	1.771.977.680	23.423.573.200
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	1.028.480	1.027.787
	3.862.323.330.457	190.907.960.054

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và
cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

26.10 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	1.054.183.821	1.054.183.821

26.11 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	274.267.100.385	124.192.577.461
- Của Nhà đầu tư trong nước	273.505.918.464	123.482.649.910
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	761.181.921	709.927.551
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	3.588.045.212.650	64.005.131.060
- Của Nhà đầu tư trong nước	3.588.045.212.650	64.005.131.060
Phải trả nhà đầu tư - Tiền mua phát hành thêm chờ thanh toán	-	2.692.848.000
Phải trả khác của Nhà đầu tư	11.017.422	17.403.533
- Của Nhà đầu tư trong nước	11.017.422	17.403.533
	3.862.323.330.457	190.907.960.054

26.12 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	1.054.183.821	1.054.183.821

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

27.1 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các tài sản tài chính	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ VND
I	FVTPL	27.783.412.400	17.512.541.684	(10.270.870.716)	(9.013.803.934)	(1.257.066.782)
1	Cổ phiếu niêm yết	14.730.680.000	11.896.963.000	(2.833.717.000)	(1.883.780.000)	(949.937.000)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	8.052.732.400	615.578.684	(7.437.153.716)	(7.130.023.934)	(307.129.782)
3	Công cụ thị trường tiền tệ	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-
	Trong đó:					
	- Chênh lệch tăng					-
	- Chênh lệch giảm					(1.257.066.782)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và

cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.2 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và phải thu

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	375.653.426	351.479.452
Từ các khoản cho vay và phải thu	5.097.164.444	4.120.936.271
	5.472.817.870	4.472.415.723

27.3 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	56.481.107.389	3.559.777.540
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	390.567.837	184.711.604
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	16.363.635	16.363.635
Thu nhập từ hoạt động khác	1.899.000	1.908.000
	56.889.937.861	3.762.760.779

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và

cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

28. DOANH THU, DỰ THU CỎ TỨC, LÃI TIỀN GỬI KHÔNG CÓ ĐỊNH

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	610.463.352	908.489.449
- Trong đó: Lãi phân bổ từ tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	829.266.818
	610.463.352	908.489.449

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND
Chi phí hoạt động tự doanh	218.445.160	206.551.771
- Chi phí lương	209.574.807	194.926.772
- Dịch vụ mua ngoài	2.325.383	3.032.551
- Phí lưu ký tài sản tài chính tự doanh	1.120.970	1.100.448
- Chi phí khác	5.424.000	7.492.000
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	13.043.697.371	3.700.355.303
- Phí giao dịch chứng khoán môi giới	9.958.111.653	741.939.180
- Chi phí lương	1.512.096.801	1.196.562.906
- Dịch vụ mua ngoài	866.464.815	902.378.660
- Chi phí quản lý hoạt động môi giới khác	342.181.276	547.594.123
- Khấu hao TSCĐ	112.935.000	112.935.000
- Chi phí khác	251.907.826	198.945.434
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	373.373.660	246.244.770
- Phí lưu ký chứng khoán cho khách hàng	291.952.754	149.253.411
- Chi phí lương	57.618.101	54.313.350
- Dịch vụ mua ngoài	3.565.805	22.271.009
- Chi phí khác	20.237.000	20.407.000
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	123.000	123.000
Chi phí các dịch vụ khác	95.773.153	70.624.259
	13.731.412.344	4.223.899.103

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và

cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND
Chi phí liên quan đến khoản vay	430.619.178	1.000.000
Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	(179.113.459)
	430.619.178	(178.113.459)

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.507.241.647	2.255.072.542
- Lương và các khoản phúc lợi	2.240.931.047	1.990.865.442
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	266.310.600	264.207.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.299.065.940	1.145.249.860
Chi phí khấu hao tài sản cố định	185.420.669	198.799.002
Chi phí công cụ, dụng cụ	43.752.401	71.004.112
Chi phí văn phòng phẩm	9.192.248	7.614.590
Chi phí khác	40.438.500	36.813.500
	4.085.111.405	3.714.553.606

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và

cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (kỳ trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế TNDN	43.469.009.374	(94.303.940)
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	8.693.801.875	(18.860.788)
Ảnh hưởng đến chi phí thuế TNDN theo thuế suất 20%	244.812.056	373.800.700
Các khoản điều chỉnh tăng	254.592.056	382.800.700
- Chi phí không được khấu trừ	3.178.700	3.477.572
- Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	251.413.356	379.323.128
Các khoản điều chỉnh giảm	(9.780.000)	(9.000.000)
- Thu nhập từ cổ tức	(9.780.000)	(9.000.000)
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	8.938.613.931	354.939.912

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

33.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND</i>
Ngân hàng TNHH Một thành viên Số Vikki	Ngân hàng mẹ đến ngày 27 tháng 2 năm 2026 Cổ đông nắm giữ 4,99% vốn điều lệ từ ngày 28 tháng 2 năm 2026	Thu lãi tiền gửi Trả phí ngân hàng Chi thuê mặt bằng Tặng tiền gửi của khách hàng Giảm tiền gửi của khách hàng Gửi tiền vào tài khoản thanh toán của Công ty Rút tiền từ tài khoản thanh toán của Công ty	- - - - - - -	91.340.823 4.837.480 277.698.000 210.308.611.440 186.581.523.836 69.021.738.213 70.414.395.244
Hội đồng Thành viên		Doanh thu lưu ký Doanh thu môi giới	1.771.628 977.486.528	873 -
Ban Tổng Giám đốc		Doanh thu lưu ký	-	876

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và

cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.1 *Nghị quyết với các bên liên quan* (tiếp theo)

Thù lao các thành viên Hội đồng Quản trị, Hội đồng Thành viên, Ban kiểm soát và lương, thưởng Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng số Vikki và các bên liên quan đến các cá nhân này:

Cho kỳ kế toán
từ ngày 01 tháng 04
năm 2026 đến
ngày 30 tháng 06
năm 2026
VND

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị	238.000.000
<i>Trong đó:</i>	
Ông Nguyễn Hữu Trí	45.000.000
Ông Quách Minh Trí	106.000.000
Ông Nguyễn Trường Thành	35.000.000
Bà Lê Quang Ngọc Thanh	26.000.000
Ông Huỳnh Anh Tuấn	26.000.000
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	62.000.000
<i>Trong đó:</i>	
Ông Trần Thiên Phước	42.000.000
Ông Trần Minh Pháp	10.000.000
Ông Lê Nguyễn Quang Tâm	10.000.000
Lương thưởng Tổng Giám Đốc	241.900.000
<i>Trong đó:</i>	
Ông Huỳnh Anh Tuấn	241.900.000

Cho kỳ kế toán
từ ngày 01 tháng 01
năm 2026 đến
ngày 31 tháng 03
năm 2026
VND

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Thành viên	120.000.000
<i>Trong đó:</i>	
Ông Nguyễn Hữu Trí	-
Ông Quách Minh Trí	120.000.000
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	30.000.000
<i>Trong đó:</i>	
Ông Trần Thiên Phước	30.000.000
Lương thưởng Tổng Giám đốc	279.635.392
<i>Trong đó:</i>	
Ông Huỳnh Anh Tuấn	279.635.392

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.1 *Nghệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND</i>
Ngân hàng TNHH Một thành viên Số Vikki	Ngân hàng mẹ đến ngày 27 tháng 2 năm 2026 Cổ đông nắm giữ 4,99% vốn điều lệ từ ngày 28 tháng 2 năm 2026	Tiền gửi của nhà đầu tư	-	43.091.996.933
		Tiền gửi thanh toán của Công ty	-	640.445.878
		Trả hộ cổ tức cho cổ đông	-	984.628.858
		Tiền gửi của tổ chức phát hành	-	1.021.514.436
		Chi phí phải trả ngắn hạn	-	23.900.000
		Phải trả khác	-	1.021.701

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và

cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc tập trung việc quản lý và đánh giá hiệu quả hoạt động trên khía cạnh toàn Công ty và chưa tiến hành xem xét và đánh giá theo từng bộ phận kinh doanh, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và trình bày thông tin này.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

33.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư chứng khoán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu phát sinh từ các khoản tiền gửi ngân hàng, hoạt động cho vay ký quỹ và các khoản vay. Do phần lớn các khoản mục này có lãi suất cố định hoặc được điều chỉnh định kỳ phù hợp với điều kiện thị trường, Công ty đánh giá ảnh hưởng của biến động lãi suất là không trọng yếu và không thực hiện phân tích độ nhạy riêng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và

cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính sẽ bị thay đổi và ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH (*)						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	16.808.254.043	36.000.000.000	-	-	52.808.254.043
Các tài sản tài chính FVTPL	-	12.512.541.684	5.000.000.000	-	-	17.512.541.684
Các khoản đầu tư dài hạn khác - gộp	-	-	-	-	136.980.581.556	136.980.581.556
Các khoản cho vay	-	-	169.449.002.759	-	-	169.449.002.759
Tài sản tài chính khác - gộp	57.429.100.100	-	14.194.367.141	-	12.604.513	71.636.071.754
Phải thu bán các tài sản tài chính	15.252.400.000	-	-	-	-	15.252.400.000
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	10.051.631.272	-	13.022.974.184	-	-	23.074.605.456
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	-	-	1.107.892.957	-	-	1.107.892.957
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-	63.500.000	-	-	63.500.000
Các khoản phải thu khác	32.125.068.828	-	-	-	12.604.513	32.137.673.341
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
	57.429.100.100	29.320.795.727	244.643.369.900	-	136.993.186.069	468.386.451.796
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay ngắn hạn	-	-	9.400.000.000	-	-	9.400.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	5.320.983.333	-	-	5.320.983.333
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	489.400.000	-	-	489.400.000
Phải trả người bán ngắn hạn	-	-	35.908.192	-	-	35.908.192
Phải trả, phải nộp khác	-	-	267.456.626	30.351.700	815.320.728	1.113.129.054
	-	-	15.513.748.151	30.351.700	815.320.728	16.359.420.579
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	57.429.100.100	29.320.795.727	229.129.621.749	(30.351.700)	136.177.865.341	452.027.031.217

(*) Khoản này không bao gồm dự phòng.



Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và
cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu các hình thức đảm bảo hoặc bảo hiểm tín dụng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Tài chính của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản ứng trước cho khách hàng và cho vay ký quỹ chứng khoán

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng và cho vay ký quỹ chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng cho toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

	Không quá hạn và không bị suy giảm giá trị VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị				Bị suy giảm giá trị VND	Tổng cộng VND
		Dưới 3 tháng VND	3 - 6 tháng VND	6 - 12 tháng VND	Trên 1 năm VND		
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.808.254.043	-	-	-	-	-	52.808.254.043
Các khoản cho vay (*)	169.449.002.759	-	-	-	-	-	169.449.002.759
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	-	-	-	15.252.400.000	15.252.400.000
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	13.022.974.184	-	-	-	-	10.051.631.272	23.074.605.456
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	1.107.892.957	-	-	-	-	-	1.107.892.957
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	63.500.000	-	-	-	-	-	63.500.000
Các khoản phải thu khác	-	-	-	-	12.604.513	32.125.068.828	32.137.673.341
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	20.000.000.000	-	-	-	-	-	20.000.000.000
	256.451.623.943	-	-	-	12.604.513	57.429.100.100	313.893.328.556

(*) Khoản này không bao gồm dự phòng

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và
cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND
Trong vòng 1 năm	834.308.691	1.112.411.588

Cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng làm việc của Công ty tại các địa chỉ:

- số 62 - 70 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh; và
- số 8 Pasteur, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.



35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Lê Thị Như Nguyệt
Kế toán trưởng

Bà Lê Thị Như Nguyệt
Kế toán trưởng

Ông Huỳnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

